

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng (VND)

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	980.885.690.564	804.572.013.362
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	184.196.159.631	65.807.010.950
2	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	112.725.962.240	109.694.014.009
3	Hàng tồn kho	683.114.397.217	620.845.175.615
4	Tài sản ngắn hạn khác	849.171.476	8.225.812.788
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	85.607.620.367	89.942.546.879
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	19.951.474.725	21.739.689.980
	- Tài sản cố định hữu hình	19.951.474.725	21.739.689.980
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư	47.640.958.366	53.804.364.355
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	735.525.729	735.525.729
5	Tài sản dài hạn khác	17.279.661.547	13.662.966.815
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.066.493.310.931	894.514.560.241
IV	NỢ PHẢI TRẢ	827.589.960.729	684.021.451.251
1	Nợ ngắn hạn	764.368.808.983	643.508.395.326
2	Nợ dài hạn	63.221.151.746	40.513.055.925
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	238.903.350.202	210.493.108.990
	Vốn chủ sở hữu	238.903.350.202	210.493.108.990
	- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
	- Thặng dư cổ phần	18.350.075.000	18.350.075.000
	- Các quỹ	27.958.157.795	27.958.157.795
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	112.595.117.407	84.184.876.195
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.066.493.310.931	894.514.560.241

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2015	NĂM 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	779.839.588.187	504.031.775.012
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	779.839.588.187	504.031.775.012
4	Giá vốn hàng bán	691.283.594.044	459.235.750.480
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.555.994.143	44.796.024.532
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.942.801.003	170.954.901
7	Chi phí tài chính	847.890.786	2.213.006.090
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.798.581.069	36.813.089.667
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	49.852.323.291	5.940.883.676
11	Thu nhập khác	16.765.120.612	21.574.228.964
12	Chi phí khác	4.864.692.146	580.605.265
13	Lợi nhuận khác	11.900.428.466	20.993.623.699
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.752.751.757	26.934.507.375
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.517.284.432	5.474.289.770
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.467.325	21.460.217.605
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.551	2.683
18	Tỷ lệ chia cổ tức (%)		

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0,08	0,10
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	0,92	0,90
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	77,60	76,47
	- Nguồn vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,40	23,53
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,39	0,29
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,28	1,25
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	4,43	2,40
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	6,06	4,26
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	19,77	10,20

Lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Trần Thị Hoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2016



Nguyễn Văn Hiền